VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0350	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 31/03/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Theo đơn hàng 21.0350)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 24/03/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0350	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 31/03/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NC	Nước ra nhà máy	QT.210324.015

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	QT.210324.015	QCVN 01:2009/BYT Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	27	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	21	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,056	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0021	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,81	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,68**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100 mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100 mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0258	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 24/03/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 21.0258)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 17/03/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ ★ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG ★

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0258	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 24/03/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210317.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.210317.002	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	31	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	23	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0542	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0018	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,59	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,63**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100 mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100 mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0201	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 17/03/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 21.0201)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0201	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 17/03/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210310.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.210310.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	30	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,0466)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,004	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,87	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	5	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,72**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0182	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 10/03/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 21.0182)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 03/03/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0182	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 10/03/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.		Nước ra nhà máy	QT.210303.007

B. KẾT QUẢ:

- I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.210303.007	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	31	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,81	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	5	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,67**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0136	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 03/03/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (theo mã đơn hàng số 21.136)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 24/02/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0136	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 03/03/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210224.003

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.210224.003	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	32	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0589	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,004	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,59	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	5	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,76**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0183	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 10/03/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 21.0183)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước mặt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 03/03/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0183	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 10/03/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.		Nước đầu vào nhà máy	QT.210303.005

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210303.005	Cột B1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	17,8	-
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	42	-
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,7	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP (HORIBA U-52)	60	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,9
7	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	4	-
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D	0,05	1,5
9	Cl^-	mg/L	TCVN 6194:1996	33	350
10	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,36	10
11	Tổng cứng	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	46	-
12	Xianua(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
13	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,009	0,05
14	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0003)	0,05
15	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,01
16	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KHP (LOD=0,003)	0,05
17	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0065	0,5
18	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,5

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0183	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 10/03/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210303.005	Cột B1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,007)	1,5
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	17,56	-
21	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0093	0,1
22	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	0,5
23	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH(LOD=0,0002)	0,001
24	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,0427	-
25	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0997	1,5
26	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,00022)	-
27	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	7.500	7.500
28	E.coli	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	40	100
29	Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=1)	-
30	Sunfua	mg/l	Hach Method 8131	KPH (LOD=0,1)	-
31	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	Không có mùi vị lạ	-
32	Monocloramin (*)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=20)	-

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ QUATEST 3 VIMCERTS 078, Công ty TNHH Khoa học cong nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam VIMCERTS 039.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.